

Bản án số: 62/2026/HS-PT

Ngày 04 - 02 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Trung;

Ông Nguyễn Xuân Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 540/2025/TLPT-HS ngày 12 tháng 11 năm 2025; do có kháng cáo của bị cáo Mai Thế T và các bị cáo khác, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 253/2025/HS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai;

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Mai Thế T, sinh năm 1999 tại Đắk Lắk; Căn cước công dân số: 03809902645X; nơi đăng ký thường trú: Thôn A, xã E, tỉnh Đắk Lắk; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Thế T1 và bà Nguyễn Thị T2; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 528/2019/HS-ST ngày 18-11-2019, bị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; đã chấp hành xong bản án; bị cáo bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp ngày 13-9-2024; sau đó, chuyển tạm giữ, tạm giam cho đến nay; hiện nay, bị tạm giam tại Trại Tạm giam số 1 - Công an tỉnh Đ; có mặt tại phiên tòa.

2. Phạm Trần Minh T3 (tên gọi khác: Cu L), sinh năm 1986 tại Đồng Nai; Căn cước công dân số: 07508600444X; nơi đăng ký thường trú: Số B, khu phố T, phường T, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 10/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Hoàng C (đã chết) và bà Trần Thị Bạch T4; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân:

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 533/2010/HS-ST ngày 24-11-2010, bị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử phạt 02 năm tù về tội “Cướp tài sản”; chấp hành xong bản án ngày 18-01-2012;

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 642/2013/HS-ST ngày 22-10-2013, bị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Giao cấu với trẻ em”; chấp hành xong bản án;

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 498/2020/HS-ST ngày 10-9-2020, bị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử phạt 02 năm cải tạo không giam giữ về tội “Cố ý gây thương tích trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh”;

Bị cáo bị bắt quả tang trong vụ án khác ngày 24-3-2025, chuyển tạm giam cho đến nay; hiện nay, bị tạm giam tại Trại Tạm giam số 1 - Công an tỉnh Đ; có mặt tại phiên tòa.

3. Bùi Văn D (tên gọi khác: Ma Đ), sinh năm 1997 tại Đắk Lắk; Căn cước công dân số: 06609700353X; nơi đăng ký thường trú: Thôn C, phường E, tỉnh Đắk Lắk; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn H và bà Trần Thị N; có vợ tên Trịnh Thị L1 và có 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân:

- Tại Bản án hình sự phúc thẩm số: 463/2013/HS-PT ngày 28-11-2013, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 03 năm tù về tội “Cướp tài sản”;

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 332/2014/HS-ST ngày 09-12-2024, bị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”; tổng hợp 03 năm tù của Bản án hình sự phúc thẩm số: 463/2013/HS-PT ngày 28-11-2013 nêu trên, buộc chấp hành chung 04 năm 06 tháng tù; chấp hành xong hình phạt tù ngày 24-5-2017, đã nộp án phí phúc thẩm;

Hiện nay, bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh số: 407/2025/LCĐKNCT ngày 24-12-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Quốc C1, sinh năm 2003 tại Đồng Nai; Căn cước công dân số: 07520302253X; nơi đăng ký thường trú: Tổ A, khu phố T, phường H, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: Ấp A, xã B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Quốc T5 và bà Vũ Thị Tuyết H1; có vợ tên Nguyễn Lâm Tâm N1 và có 01 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; hiện nay, bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh số: 408/2025/LCĐKNCT ngày 24-12-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- Ngoài ra, vụ án còn có 05 bị cáo khác, không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung chính:

Vào khoảng 07 giờ 30 phút ngày 29/12/2023, ông Nguyễn Minh Đ1, sinh năm 1944, địa chỉ: Ấp I, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay là xã L, tỉnh Đồng Nai) nhận được cuộc gọi từ số điện thoại 0334275600 của một người đàn ông tự giới thiệu là Thượng tá Nguyễn Văn D1, cán bộ thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố H, thông báo ông Đ1 có liên quan đến vụ án ma túy và rửa tiền; yêu cầu ông Đ1 phối hợp điều tra, chứng minh không liên quan đến tội phạm, nếu không sẽ bị bắt giam. D1 nói do tính chất nghiêm trọng và bí mật của vụ án nên yêu cầu ông Đ1 không được thông báo cho ai biết, yêu cầu ông Đ1 khi đi đâu, gặp ai, làm gì cũng phải báo cho D1 biết. Sau đó, D1 kết bạn Zalo, V với ông Đ1, để liên lạc và cung cấp thông tin cho D1. D1 liên lạc với ông Đ1 bằng hình thức gọi Zalo video và cho ông Đ1 thấy D1 đang mặc trang phục ngành Công an. Sau đó, D1 yêu cầu ông Đ1 đến Ngân hàng N4 - Phòng G2 (viết tắt là Ngân hàng A1) đăng ký BANKNETIBFT để tiện nộp tiền vào tài khoản của ông Đ1 cho D1 kiểm tra, xác minh số tiền. D1 nói sau khi kiểm tra xong sẽ gỡ phong tỏa tài khoản và cho ông Đ1 sử dụng số tiền trên. Sau khi đăng ký BANKNETIBFT xong, ông Đ1 đưa 14 cây vàng 9999 đến tiệm V1, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai bán được 1.008.000.000 đồng. Ông Đ1 yêu cầu tiệm V1

chuyển 1.000.000.000 đồng vào tài khoản số 5907205206697 của ông Đ1 tại Ngân hàng A1 theo yêu cầu của D1.

Ngày 02/01/2024, D1 tiếp tục yêu cầu ông Đ1 đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 (*viết tắt là Ngân hàng S2*) - Chi nhánh G3 chuyển vào tài khoản trên của ông Đ1 số tiền 200.000.000 đồng. Tổng số tiền ông Đ1 đã chuyển vào tài khoản trên theo yêu cầu của D1 là 1.199.999.998 đồng.

Sáng ngày 03/01/2024, ông Đ1 đi xuống Ngân hàng A1 để rút tiền thì mới phát hiện đã mất hết tiền trong tài khoản. Nhân viên ngân hàng báo tài khoản của ông Đ1 đã chuyển tiền đến 03 tài khoản, cụ thể:

1/ Ngày 02/01/2024, từ tài khoản Ngân hàng A1 số 5907205206697 của ông Đ1 chuyển đến tài khoản số 0774591745 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A2 (*viết tắt là Ngân hàng A3*) đứng tên chủ tài khoản Bùi Đắc T6 số tiền 1.000.000.000 đồng. Xác minh, làm việc với chủ tài khoản số 0774591745 Ngân hàng A3 xác định: Đối tượng sử dụng Căn cước công dân (*viết tắt là CCCD*) số 07909536864 của Bùi Đắc T6, sinh ngày 22/02/1995, địa chỉ: Số G, C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) để mở tài khoản. Tuy nhiên, qua xác minh làm việc lấy lời khai, Bùi Đắc T6 khai nhận: số CCCD 07909536864 là của T6 nhưng hình ảnh dán trên căn cước không phải hình ảnh của T6 mà Hồ Đức T7 đã sử dụng CCCD giả mang tên Bùi Đắc T6 để đăng ký mở tài khoản số 0774591745 tại Ngân hàng A3 rồi bán cho các nhóm lừa đảo (Hồ Đức T7 đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử).

2/ Ngày 02/01/2024, từ tài khoản Ngân hàng A1 số 5907205206697 của ông Đ1 chuyển đến tài khoản số 102880467324 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C2 (*viết tắt là Ngân hàng V2*) đứng tên chủ tài khoản Lê Trần S số tiền 100.000.000 đồng. Xác minh, làm việc với chủ tài khoản số 102880467324 Ngân hàng V2 xác định Lê Trần S, sinh ngày 15/11/2003, địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long), đã mở tài khoản tại Ngân hàng A1 bán cho đối tượng tên H2 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) với giá 200.000 đồng.

3/ Ngày 02/01/2024, từ tài khoản Ngân hàng A1 số 5907205206697 của ông Đ1 chuyển đến tài khoản số 6701714849 tại Ngân hàng V2 đứng tên chủ tài khoản Phạm Duy T8 số tiền 100.000.000 đồng. Xác minh, làm việc với chủ tài khoản số 6701714849 của Ngân hàng V2 xác định: Phạm Duy T8, sinh ngày 12/11/1989, địa chỉ: Khu phố N, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai). T8 làm nghề chạy taxi, có quen biết với Lê Vĩnh H3, sinh năm 1994, địa chỉ: Khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay

là phường T, tỉnh Đồng Nai). H3 nói với T8 đang cần sử dụng nhiều tài khoản ngân hàng để chuyển tiền cho khách vì mỗi tài khoản của H3 không đủ hạn mức, T8 đồng ý sử dụng CCCD của mình số 07909536864 mở tài khoản ngân hàng để bán cho Lê Vĩnh H3.

Tiến hành làm việc với Lê Vĩnh H3, H3 khai nhận mua các tài khoản từ Mai Thế T, thuê người khác mở tài khoản rồi bán lại cho H3. Ngày 12/8/2024, Cơ quan điều tra phát hiện Mai Thế T cùng với Đặng Phương N2, Bùi Quốc B, Bùi Văn D, Nguyễn Hữu A đang thuê phòng khách sạn tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình kiểm tra phát hiện có tài liệu liên quan đến vụ án nên tiến hành khám xét và thu giữ các đồ vật, tài liệu trên cùng 01 gói bột màu trắng và 02 viên thuốc dạng viên nén (nghỉ là ma túy) là của Đặng Phương N2.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã làm rõ Lê Vĩnh H3, Mai Thế T, Phạm Trần Minh T3, Đặng Phương N2, Bùi Quốc B, Bùi Văn D, Nguyễn Hữu A, Nguyễn Quốc C1 và Nguyễn Thị K đã thực hiện hành vi phạm tội “Thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng”, tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” tại địa bàn thành phố B và các địa phương khác trong cả nước, cụ thể như sau:

1.1. Hành vi “Thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng” của Lê Vĩnh H3 và Nguyễn Thị K:

Ngày 23/11/2021, Lê Vĩnh H3 thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên đã trốn qua khu B, Campuchia, giáp ranh cửa khẩu M3, tỉnh Tây Ninh. Năm 2022, Lê Vĩnh H3 và Nguyễn Thị Kim quên B1 nhau khi cùng thuê 02 ki-ốt sát nhau tại chợ B3, Campuchia, cách cửa khẩu M3, huyện B, tỉnh Tây Ninh khoảng 200m. Do khu vực chợ B3 có nhiều người Việt Nam làm ăn, sinh sống, đi du lịch nên đồng Việt Nam (Việt Nam đồng) được sử dụng nhiều. Khách hàng đến mua hàng, nhờ chuyển hoặc nhận tiền nhiều nên Nguyễn Thị K đã nói H3 tìm mua một số tài khoản ngân hàng để sử dụng buôn bán tại cửa hàng. Khoảng giữa năm 2023, K đưa cho H3 tổng cộng 04 điện thoại di động để H3 về Việt Nam tìm người bán tài khoản, đăng nhập tài khoản vào điện thoại rồi đưa lại cho K. Sau đó, H3 đưa lại cho K 04 điện thoại đã đăng nhập tài khoản Ngân hàng vào App. Tổng cộng H3 mua bán với K là 25 tài khoản Ngân hàng, với tổng số tiền là 37.000.000 đồng. K đưa cho H3 số tiền 37.000.000 đồng để H3 trả cho người bán tài khoản, tổng cộng 37.000.000 đồng, H3 không thu lợi.

1.2. Hành vi “Thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng” của Lê Vĩnh H3, Mai Thế T và Phạm Trần Minh

T3:

Trong thời gian sinh sống tại Campuchia, Lê Vĩnh H3 đã quen biết với một đối tượng người Việt Nam tên C1 (chưa rõ nhân thân, lai lịch). C1 đề cập vấn đề mua tài khoản ngân hàng với giá 5.000.000 đồng/tài khoản. H3 đồng ý và bàn bạc với Phạm Trần Minh T3 sẽ tìm mua tài khoản của người khác với giá 2.000.000 đồng/tài khoản rồi bán cho C1 với giá 5.000.000 đồng/tài khoản, số tiền chênh lệch 3.000.000 đồng thì H3 và T3 sẽ chia đều, mỗi người hưởng lợi 1.500.000 đồng/tài khoản. T3 đã liên hệ và được Mai Thế T đồng ý bán tài khoản ngân hàng. Tháng 12/2023, T đã sử dụng CCCD số 038099026452 của mình đăng ký mở 03 tài khoản ngân hàng bán cho T3 với giá 1.500.000 đồng/tài khoản, thu lợi được 4.500.000 đồng. T3 bán lại cho H3 với giá 10.500.000 đồng, H3 bán lại cho người tên C1 (không rõ họ tên, địa chỉ) với giá 15.000.000 đồng.

Sau khi bán 03 tài khoản ngân hàng mở bằng thông tin cá nhân của mình, T nảy sinh ý định mua tài khoản ngân hàng của người thân, bạn bè để bán cho T3. T3 đồng ý mua với giá 2.000.000 đồng/tài khoản. T3 hẹn T và H3 cùng gặp mặt tại phường T, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ cũ là phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) để bàn bạc, thống nhất H3 và T sẽ liên hệ trực tiếp với nhau để trao đổi thông tin về tài khoản ngân hàng nhưng tiền mua bán tài khoản ngân hàng, H3 phải trả cho T3 để T3 trả cho T. Bằng thủ đoạn như trên, T đã mượn được 11 tài khoản của 06 người quen và mua được 36 tài khoản của người khác với giá từ 400.000 đồng đến 1.000.000 đồng/01 tài khoản rồi bán cho T3, H3 mỗi tài khoản 2.000.000 đồng.

Tổng cộng T bán cho T3, H3 45 tài khoản với tổng số tiền là 88.500.000 đồng, trả tiền cho người bán ở trên là 46.800.000 đồng. T thu lợi bất chính số tiền là 41.700.000 đồng.

Tổng cộng H3, T3 bán cho người tên C1 (không rõ nhân thân, lai lịch) 45 tài khoản, được số tiền 225.000.000 đồng, trả cho T3 157.500.000 đồng, H3 thu lợi bất chính số tiền 67.500.000 đồng.

T3 trả cho T số tiền 88.500.000 đồng. T3 thu lợi bất chính số tiền là 69.000.000 đồng.

Ngoài mua các tài khoản ngân hàng từ T, Phạm Trần Minh T3 còn trực tiếp mua của 02 người khác được 03 tài khoản Ngân hàng để bán cho H3.

Tổng cộng T3 mua bán 48 tài khoản, thu lợi bất chính là: 76.500.000 đồng.

Tổng cộng H3 mua bán 73 tài khoản thu lợi bất chính: 72.000.000 đồng.

Mai Thế T ngoài bán 45 tài khoản trên cho T3, H3 thì còn liên hệ với những người không rõ nhân thân, lai lịch trong các hội nhóm liên quan đến mua bán tài khoản Ngân hàng trên Facebook, T9 để bán 39 tài khoản, với giá 1.500.000 đồng/01 tài khoản, với tổng số tiền 33.000.000 đồng, T bán được số tiền 58.500.000 đồng, thu lợi bất chính được 25.500.000 đồng. (6)

1.3. Hành vi “Thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng” và “Sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức” của Mai Thế T, Đặng Phương N2, Nguyễn Quốc C1, Bùi Văn D, Nguyễn Hữu A và Bùi Quốc B:

Khi có thông tin bắt đầu từ ngày 01/7/2024, các ngân hàng yêu cầu sinh trắc học đối với tài khoản ngân hàng cá nhân khi chuyển khoản trên 10.000.000 đồng, nên T nảy sinh ý định sẽ mua tài khoản ngân hàng doanh nghiệp và làm giả CCCD bằng các thủ đoạn như sau:

T đi mua các Căn cước công dân của các đối tượng không rõ tên, địa chỉ bán trong các hội nhóm trên mạng xã hội Facebook, T9 với giá 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng, rồi lấy ảnh chân dung khuôn mặt của mình, ảnh của Đặng Phương N2, Nguyễn Quốc C1, Bùi Văn D, Nguyễn Hữu A và Bùi Quốc B và một số ảnh chân dung của người (không rõ nhân thân, lai lịch) gửi cho một đối tượng (chưa rõ nhân thân, lai lịch) có tài khoản Telegram tên “Nhị T” để làm căn cước công dân giả với giá 3.000.000 đồng/01 CCCD.

Sau khi có CCCD giả hoặc CCCD thật thì T lên mạng tìm kiếm và thuê nhiều người (chưa rõ nhân thân, lai lịch) làm dịch vụ hỗ trợ đăng ký thành lập doanh nghiệp, khắc con dấu với giá 5.000.000 đồng/01 công ty. Khi có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và con dấu, T đưa cho người đứng tên chủ sở hữu doanh nghiệp, đưa cho N2, C1, D, A và B đi mở tài khoản doanh nghiệp rồi bán lại cho T. Sau đó, T bán lại tài khoản cho một người đàn ông (chưa rõ nhân thân, lai lịch), có tài khoản T9 tên “Z”, tự xưng là nhân viên công ty C3, trụ sở tại Campuchia, với giá 10.000.000 đồng/tài khoản; riêng đối với 01 công ty đăng ký mở nhiều tài khoản ngân hàng sẽ mua với giá 5.000.000 đồng/01 tài khoản. Cụ thể:

1. T sử dụng CCCD giả số 038099026452 tên Mai Thế T (nhưng hình ảnh là của T tự chụp) để đăng ký thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn (viết tắt là TNHH) Quản lý vận hành khách sạn H4 (Mã số doanh nghiệp: 0318614876), sau đó đăng ký mở tài khoản Ngân hàng M4 - Chi nhánh P số 065565656. T chưa mua bán thành công tài khoản thì đã bị bắt giữ.

2. T sử dụng CCCD giả số 038204030417 tên Nguyễn Văn M, sinh năm

2004, nơi thường trú: Thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (nhưng hình ảnh là của T) để đăng ký thành lập Công ty TNHH C (Mã số doanh nghiệp: 3603966649). T chưa mở tài khoản Ngân hàng.

3. T sử dụng CCCD giả số 036099014904 tên Đặng Phương N2, sinh năm 1999, nơi thường trú: 219T, tổ B, khu phố H, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nhưng hình ảnh của T) để đăng ký thành lập Công ty TNHH B (Mã số doanh nghiệp: 3603965959), rồi đưa cho Đặng Phương N2 đăng ký mở 04 tài khoản Ngân hàng doanh nghiệp bán lại cho T với số tiền 8.000.000 đồng, T bán lại được 20.000.000 đồng, thu lợi bất chính được số tiền 12.000.000 đồng.

4. T sử dụng CCCD giả số 070203001635 tên Đặng Đoàn Hà T10, sinh năm 2003, nơi thường trú: Khu phố P, T, Đ, Bình Phước (hình ảnh của Đặng Phương N2) đăng ký thành lập Công ty TNHH T (Mã số doanh nghiệp: 3603971575), rồi đưa cho Đặng Phương N2 đăng ký mở 01 tài khoản Ngân hàng X (*viết tắt là Ngân hàng C4*) - Chi nhánh Đ3 số 1100003069422, rồi bán cho T được 2.000.000 đồng, T bán lại được 10.000.000 đồng, thu lợi bất chính được 8.000.000 đồng.

5. T sử dụng CCCD giả số 017098000526 tên Bùi Hoàng Việt M1, sinh năm 1998, nơi thường trú: phố T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nhưng hình ảnh của Nguyễn Quốc C1) để đăng ký thành lập Công ty TNHH T (Mã số doanh nghiệp: 0318614812) và Công ty TNHH T.VN (Mã số doanh nghiệp: 0318615823).

Sau khi có giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp Công ty TNHH T, thì T xin tờ khai đăng ký mở tài khoản ngân hàng rồi gửi G về thành phố B cho một người bạn tên L2 (quen biết qua mạng xã hội, chưa rõ nhân thân, lai lịch) nhờ L2 đưa cho C1 ký vào hồ sơ đăng ký mở tài khoản ngân hàng rồi gửi lại cho T. T gửi G4 cho nhân viên ngân hàng rồi đưa cho Nguyễn Quốc C1 đăng ký mở tài khoản Ngân hàng M4 - Chi nhánh P số 68333888666, chưa mua bán thành công thì đã bị bắt giữ.

- Sau khi có giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp Công ty TNHH T.VN (Mã số doanh nghiệp: 0318615823), T đưa cho Nguyễn Quốc C1 đăng ký mở 03 tài khoản Ngân hàng doanh nghiệp, bán lại cho T được 6.500.000 đồng (T trừ vào tiền Công mượn T trước đó), T bán lại được 15.000.000 đồng, thu lợi bất chính được 8.500.000 đồng.

6. T mua CCCD số 091093010127 tên Danh M2 trên mạng xã hội, rồi đăng ký thành lập Công ty TNHH T (Mã số doanh nghiệp: 0318620728) và Công ty TNHH D (Mã số doanh nghiệp: 0318614749). Sau đó, Đặng Phương

N2 chụp hình chân dung khuôn mặt của Bùi Văn D rồi gửi cho T để làm giả CCCD số 091093010127 tên Danh M2 nhưng khuôn mặt của D, rồi đưa CCCD giả cho N2. D đi đến Ngân hàng M4 - Chi nhánh P mở tài khoản số 03137728 của Công ty TNHH T và tài khoản số 73474749 của Công ty TNHH D. Chưa mua bán thành công thì đã bị bắt giữ.

7. T mua CCCD số 079097012965 tên Nguyễn Trường G1 trên mạng xã hội, rồi đăng ký thành lập Công ty TNHH C (Mã số doanh nghiệp: 3603975266) và Công ty TNHH T (Mã số doanh nghiệp: 3603973879). Đặng Phương N2 chụp hình chân dung khuôn mặt của Nguyễn Hữu A rồi gửi cho T để làm giả Căn cước công dân số 079097012965 tên Nguyễn Trường G1 nhưng hình ảnh của A, rồi đưa Căn cước công dân giả cho N2. A đi đến Ngân hàng M4 - Chi nhánh P mở tài khoản số 13042266 của Công ty TNHH C và tài khoản số 050517979 của Công ty TNHH T. Chưa mua bán thành công thì đã bị bắt giữ.

Ngoài ra, N2 và A còn sử dụng CCCD giả số 079097012965 tên Nguyễn Trường G1 để đăng ký mở tài khoản Ngân hàng B4 - Chi nhánh B5 số 8833366412, nhưng chưa kịp mua bán thì bị bắt giữ.

8. T mua CCCD số 079097032650 tên Dương Nguyễn Hoàng Â trên mạng xã hội, rồi đăng ký thành lập Công ty TNHH C (Mã số doanh nghiệp: 3603973614), Công ty TNHH C (Mã số doanh nghiệp: 3603973766) và Công ty TNHH T (Mã số doanh nghiệp: 3603975322). Đặng Phương N2 chụp hình chân dung khuôn mặt của Bùi Quốc B rồi gửi cho T để đặt làm giả CCCD số 079097012965 tên Dương Nguyễn Hoàng Â nhưng hình ảnh của B, rồi đưa Căn cước công dân giả cho N2. B đi đến Ngân hàng M4 - Chi nhánh P mở tài khoản số 930898989 của Công ty TNHH C và tài khoản số 66073766 của Công ty TNHH C, chưa mua bán thành công thì đã bị bắt giữ. Riêng tài khoản số 81005322 của Công ty TNHH T, T chỉ mới đăng ký tài khoản bằng hình thức online, chưa đến ngân hàng ký hồ sơ.

Ngoài ra, N2, B còn sử dụng CCCD giả số 079097032650 tên Dương Nguyễn Hoàng Â (nhưng hình ảnh của B) mở tài khoản Ngân hàng B4 - Chi nhánh B5 số 8893366359, nhưng chưa kịp mua bán thì bị bắt giữ.

9. T sử dụng CCCD số 033203011498 tên Bồ B để đăng ký thành lập Công ty TNHH I (Mã số doanh nghiệp: 0318560740) và Công ty TNHH B (Mã số doanh nghiệp: 3603964200), rồi đưa cho Bồ Bùi Đình Đ2 đã đăng ký mở 08 tài khoản ngân hàng bán cho T được 12.000.000 đồng, T bán lại được 40.000.000 đồng, thu lợi bất chính 28.000.000 đồng.

10. T sử dụng CCCD số 075099008621 tên Nguyễn Quốc B2 đăng ký

thành lập Công ty TNHH T (Mã số doanh nghiệp: 0318571862). Sau đó đưa cho B2 đăng ký mở 03 tài khoản bán cho T được 9.000.000 đồng, T bán lại được 15.000.000 đồng, thu lợi bất chính được 6.000.000 đồng.

11. T sử dụng CCCD số 075202023961 tên Lê Anh T11 đăng ký thành lập Công ty TNHH D (Mã số doanh nghiệp: 3603964204). Lê Anh T11 đăng ký mở 01 tài khoản Ngân hàng B6 - Chi nhánh Đ3 số 0337041053180, bán cho T được 3.000.000 đồng, T bán lại được 10.000.000 đồng, thu lợi bất chính được 7.000.000 đồng.

12. T sử dụng CCCD số 075201010387 tên Võ Thành T12 để đăng ký thành lập Công ty TNHH B (Mã số doanh nghiệp: 3603973188) và Công ty TNHH T (Mã số doanh nghiệp: 3603973276). T12 đăng ký mở 06 tài khoản ngân hàng, bán cho T được 15.000.000 đồng, T bán lại được 30.000.000 đồng, thu lợi bất chính được 15.000.000 đồng.

13. T sử dụng CCCD số 075201008947 tên Phạm Trần Duy T13, đăng ký thành lập Công ty TNHH L (Mã số doanh nghiệp: 3603969110). T13 đăng ký mở 04 tài khoản ngân hàng, bán cho T được 12.000.000 đồng, T bán lại được 20.000.000 đồng, thu lợi bất chính được 8.000.000 đồng.

14. T mua CCCD số 091092016687 tên Lê Ca N3 trên mạng xã hội rồi đăng ký thành lập Công ty TNHH T (Mã số doanh nghiệp: 0318614837). Sau đó, T làm quen một người trong hội nhóm mua bán tài khoản trên mạng xã hội Telegram (chưa rõ nhân thân, lai lịch, tài khoản Telegram) để lấy hình ảnh khuôn mặt, làm CCCD giả số 091092016687. Sau đó, nhờ người này đi đăng ký mở được 01 tài khoản Ngân hàng B4 - Chi nhánh T14 số 8600053111, bán cho T được 3.000.000 đồng, T bán lại được 10.000.000 đồng, thu lợi bất chính 7.000.000 đồng.

15. T sử dụng CCCD số 075195022992 tên Nguyễn Thị Bảo U, đăng ký thành lập Công ty TNHH T (Mã số doanh nghiệp: 0318626920) và Công ty TNHH D (Mã số doanh nghiệp: 0318627177), nhưng chưa đăng ký tài khoản thì đã bị bắt giữ.

16. T sử dụng CCCD số 066097003537 tên Bùi Văn D, đăng ký thành lập Công ty TNHH Đ (Mã số doanh nghiệp: 0318657132). Sau đó, T đưa cho D đăng ký mở được 02 tài khoản ngân hàng bán cho T, T bán lại cho một người đàn ông có tài khoản Telegram tên “7”, nhưng chưa kịp lấy tiền mua bán tài khoản thì đã bị bắt giữ.

Quá trình điều tra xác định được:

Mai Thế T đã mua bán 33 tài khoản ngân hàng doanh nghiệp, thu lợi bất chính được 99.500.000 đồng; mua bán 117 tài khoản cá nhân, thu lợi bất chính được 166.700.000 đồng; sử dụng 09 Căn cước công dân giả thực hiện đăng ký được 06 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mở được 19 tài khoản ngân hàng, bán được 09 tài khoản có tài khoản Telegram tên “Z”, thu lợi được số tiền 35.500.000 đồng như đã nêu trên. Tổng số tiền Mai Thế T thu lợi bất chính là 202.200.000 đồng.

Đặng Phương N2 đã sử dụng 02 Căn cước công dân giả (thông tin họ tên, năm sinh, địa chỉ, số CMND/CCCD của người khác nhưng gắn hình ảnh của N2 và ảnh của T) mở được 05 tài khoản ngân hàng bán cho T, thu lợi bất chính số tiền 10.000.000 đồng. Cùng với B2, A, D đã sử dụng 03 Căn cước công dân giả mở được 08 tài khoản ngân hàng, nhưng chưa kịp bán cho T thì bị bắt giữ.

Bùi Quốc B đã sử dụng 01 Căn cước công dân giả tên Dương Nguyễn Hoàng Â, sinh năm 1997, nơi thường trú: phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nhưng hình ảnh của B), mở được 03 tài khoản ngân hàng, chưa kịp bán cho T thì bị bắt giữ.

Bùi Văn D đã sử dụng 01 Căn cước công dân giả tên Danh M2, sinh năm 1993, nơi thường trú: ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nhưng hình ảnh của D), mở được 02 tài khoản ngân hàng, chưa kịp bán cho T thì bị bắt giữ.

Nguyễn Hữu A đã sử dụng 01 Căn cước công dân giả tên Nguyễn Trường G1, sinh năm 1997, nơi thường trú: thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nhưng hình ảnh của A), mở được 03 tài khoản ngân hàng, chưa kịp bán cho T thì bị bắt giữ.

Nguyễn Quốc C1 đã sử dụng 01 Căn cước công dân giả tên Bùi Hoàng Việt M1, sinh năm 1998, nơi thường trú: phố T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nhưng hình ảnh của C1), mở được 04 tài khoản ngân hàng, bán cho T thu lợi bất chính được số tiền 6.500.000 đồng.

1.4. Hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy” của Đặng Phương N2 như sau:

Vào tháng 8/2024, Đặng Phương N2 quen biết với một người đàn ông tên G1 (không rõ nhân thân, lai lịch), là đối tượng mua bán trái phép chất ma túy. Vào khoảng 20 giờ ngày 11/9/2024, tại khách sạn Q số C, đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, G1 đưa cho N2 02 viên ma túy màu hồng, có khối lượng 0,9189 gam, loại MDMA và 01 bọc nilon hàn kín hai đầu chứa ma túy, có khối lượng 0,4130 gam, loại Ketamine, mục đích để N2 sử dụng và giới

thiệu người mua ma túy cho G1. Sau đó, N2 cầm số ma túy này lên phòng 802 của khách sạn, cất giấu vào tập hồ sơ để sử dụng. Đến ngày 12/9/2024, N2 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ khám xét và thu giữ.

Quá trình điều tra, Mai Thế T, Lê Vĩnh H3, Phạm Trần Minh T3, Đặng Phương N2, Bùi Quốc B, Bùi Văn D, Nguyễn Hữu A, Nguyễn Quốc C1 và Nguyễn Thị K đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

2. Kết luận giám định:

2.1. Tại Bản kết luận giám định số: 1932/KL-KTHS ngày 16/10/2024 của Phòng K1 (PC09) Công an tỉnh Đ kết luận:

19 (mười chín) Căn cước công dân nêu ở phần mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A13, A15, A16, A20 và từ A24 đến A) là thật, đã bị thay ảnh.

07 (bảy) Căn cước công dân nêu ở phần mẫu cần giám định (ký hiệu A14, từ A17 đến A19, từ A21 đến A, A27) là thật, không bị thay ảnh

2.2. Tại Bản kết luận giám định số: 263 ngày 16/02/2025 của Phòng K1 (PC09) Công an tỉnh Đ kết luận:

Chữ ký và chữ viết mang tên Mai Thế T trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký và chữ viết mang tên Mai Thế T trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký và chữ viết mang tên Bùi Hoàng Việt M1 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký và chữ viết mang tên Bùi Hoàng Việt M1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký và chữ viết mang tên Dương Nguyễn Hoàng Â trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ ký và chữ viết mang tên Dương Nguyễn Hoàng Â trên mẫu so sánh (ký hiệu M3) do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Trường G1 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Trường G1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M4) do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký và chữ viết mang tên Danh Mây trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5) so với chữ ký và chữ viết mang tên Danh Mây trên mẫu so sánh (ký hiệu M5) do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký và chữ viết mang tên Đặng Phương N2 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A6) so với chữ ký và chữ viết mang tên Đặng Phương N2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M6) do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký và chữ viết mang tên Đặng Đoàn Hà T10 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A7) so với chữ ký và chữ viết mang tên Đặng Phương N2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M7) do cùng một người ký và viết ra.

2.3. Tại Bản kết luận giám định số: 1829 ngày 16/9/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ, kết luận:

Mẫu tinh thể màu trắng (ký hiệu M1) được niêm phong gửi đến giám định là ma túy, có khối lượng 0,4130 gam (không phải bốn một ba không gam), loại: Ketamine.

Mẫu 02 (hai) viên nén màu hồng (ký hiệu M2) là ma túy, có khối lượng 0,9189 gam (không phải chín một tám chín gam), loại: MDMA.

Mẫu vật còn lại sau giám định có khối lượng: M1: 0,2333 gam; M2: 0,7205 gam.

3. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 253/2025/HS-ST ngày 30-9-2025; các Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số: 133/2025/TB-TA ngày 14-11-2025, số: 156/2025/TB-TA ngày 09-12-2025 và số: 165/2025/TB-TA ngày 15-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai, đã quyết định như sau:

- Tuyên bố bị cáo Mai Thế T phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Thu thập, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng”; các bị cáo Lê Vĩnh H3, Phạm Trần Minh T3 và Nguyễn Thị K phạm tội “Thu thập, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản Ngân hàng”; Đặng Phương N2 phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Bùi Văn D, Bùi Quốc B, Nguyễn Hữu A và Nguyễn Quốc C1 phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; theo quy định tại các Điều 249, 291 và 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Xử phạt Mai Thế T 06 năm tù, Lê Vĩnh H3 02 năm 09 tháng 06 ngày tù, Đặng Phương N2 05 năm tù, Phạm Trần Minh T3 01 năm 08 tháng tù, Bùi Văn D 03 năm tù, Bùi Quốc B 03 năm 02 tháng tù, Nguyễn Hữu A 04 năm 08 tháng tù, Nguyễn Quốc C1 03 năm tù và Nguyễn Thị K 50.000.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo.

4. Kháng cáo:

Bị cáo Mai Thế T, Phạm Trần Minh T3, Bùi Văn D và Nguyễn Quốc C1 kháng cáo đề nghị được giảm nhẹ hình phạt.

5. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên đã đánh giá, phát biểu quan điểm xử lý vụ án; xác định cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo như bản án sơ thẩm xác định là có căn cứ, đúng người, đúng tội và hình phạt là phù hợp. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Lý lịch bị cáo:

1/ Mai Thế T: Bị cáo bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp ngày 13-9-2024 (bút lục 119); sau đó, chuyển tạm giữ, tạm giam cho đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngày 22-9-2024 là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị cáo; do đó, sửa án sơ thẩm về phần này.

2/ Phạm Trần Minh T3: Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đầy đủ. Căn cứ Trích lục tiền án, tiền sự (bút lục 275) và tài liệu liên quan; thể hiện như sau:

- Bị cáo còn bị xét xử tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 628/2019/HS-ST ngày 31-12-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, bị xử phạt 25.000.000 đồng về tội “Đánh bạc”, nộp án phí 200.000 đồng (bút lục số 280 đến 283); hồ sơ chưa có tài liệu chứng cứ về việc chấp hành án. Theo xác minh tại cấp phúc thẩm ngày 03-02-2026 và trình bày của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo chưa tự nguyện nộp các số tiền trên.

- Bị cáo bị bắt quả tang ngày 24-3-2025 trong vụ án khác, hồ sơ chưa có tài liệu, chứng cứ liên quan; cấp sơ thẩm xác định ngày 01-4-2025 là chưa có căn cứ; phần lý lịch bị cáo cũng không thể hiện; vấn đề này, sẽ gây khó khăn trong công tác thi hành án hình sự trong việc xác định thời điểm chấp hành án và tổng hợp hình phạt.

- Tại phần lý lịch bị cáo, bản án sơ thẩm xác định bị cáo không có tiền án, nhưng phần nhận định và quyết định lại xác định bị cáo “tái phạm”.

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 498/2020/HS-ST ngày 10-9-2020, bị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử phạt 02 năm cải tạo không giam giữ về tội “Cố ý gây thương tích trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh”; đã chấp hành xong hình phạt ngày 10-9-2022, nộp án phí ngày 16-6-

2021; bản án sơ thẩm xác định là “chấp hành xong” nhưng lại xác định “tái phạm”.

3/ Bùi Văn D: Tại Bản án hình sự phúc thẩm số: 463/2013/HS-PT ngày 28-11-2013, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 03 năm tù về tội “Cướp tài sản”, bản án này xét xử phúc thẩm đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 285/2013/HS-ST ngày 27-9-2013 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; tuy nhiên, hồ sơ vụ án không có bản án sơ thẩm này; trong khi đó, bản án phúc thẩm xác định: *“Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn ... tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí”*; hồ sơ cũng không có tài liệu, chứng cứ về việc thi hành án dân sự.

Từ những nội dung trên, chưa có căn cứ xác định lý lịch đối với bị cáo Phạm Trần Minh T3 và Bùi Văn D, việc điều tra ở cấp sơ thẩm chưa đầy đủ và không thể bổ sung tại cấp phúc thẩm; do đó, hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đối với 02 bị cáo này, để điều tra lại; đồng thời, không xét kháng cáo đối với 02 bị cáo này.

[2] Về tội danh:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Mai Thế T và Nguyễn Quốc C1 đã thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu, các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Cùng với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đủ cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo sau đây là có căn cứ và đúng pháp luật:

- Mai Thế T phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Thu thập, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản Ngân hàng”, theo điểm b khoản 2 Điều 341 và điểm a, d khoản 2 Điều 291 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Nguyễn Quốc C1 phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, theo điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

[3] Về kháng cáo:

3.1. Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Mai Thế T phạm tội 02 lần trở lên (đối với tội “Thu thập, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản Ngân hàng”), áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

3.2. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tại cấp sơ thẩm: Các bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tại cấp sơ thẩm, bị cáo Mai Thế T đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính 50.000.000 đồng; cấp sơ thẩm không áp dụng khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có thiếu sót.

- Tại cấp phúc thẩm: Gia đình bị cáo Mai Thế T đơn, được địa phương xác nhận, thể hiện bị cáo là lao động chính trong gia đình, phải nuôi dưỡng cha mẹ. Bị cáo Nguyễn Quốc C1 tự nguyện nộp 6.500.000 đồng tiền thu lợi bất chính và vợ mới sinh con ngày 20-9-2025. Áp dụng cho các bị cáo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

3.3. Về hình phạt:

Tại cấp phúc thẩm, cùng với tình tiết mới nêu trên, Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá, quyết định chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt đối với các bị cáo Mai Thế T và Nguyễn Quốc C1.

3.4. Biện pháp ngăn chặn:

Tiếp tục tạm giam các bị cáo Mai Thế T và bị cáo Phạm Trần Minh T3 theo quy định.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Không chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đối với các bị cáo Phạm Trần Minh T3 và Bùi Văn D:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355 và điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Hủy một phần do chủ quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 253/2025/HS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai, cụ thể: Hủy về lý lịch và trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Phạm Trần Minh T3 và Bùi Văn D.

Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai, để điều tra lại theo thủ tục chung.

2. Đối với các bị cáo Mai Thế T và Nguyễn Quốc C1:

Căn cứ điểm b khoản 1, 2 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Mai Thế T và Nguyễn Quốc C1;

Sửa một phần về hình phạt do khách quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 253/2025/HS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

2.1. Tội danh và hình phạt đối với bị cáo Mai Thế T:

Áp dụng điểm a, d khoản 2 Điều 291; điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Mai Thế T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Thu thập, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản Ngân hàng”;

Xử phạt bị cáo Mai Thế T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Mai Thế T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 05 (năm) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 13-9-2024.

2.2. Tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Quốc C1:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc C1 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn tù tính từ ngày vào cơ sở giam giữ chấp hành án phạt tù.

3. Về biện pháp ngăn chặn:

Căn cứ khoản 3 Điều 347 và khoản 5 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tiếp tục tạm giam bị cáo Mai Thế T theo quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử, để bảo đảm thi hành án.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Phạm Trần Minh T3 theo quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử, cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai thụ lý lại phần vụ án đã bị hủy nêu trên.

4. Về tiền thu lợi bất chính:

Theo quyết định của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên, bị cáo Nguyễn Quốc C1 phải nộp số tiền 6.500.000 đồng tiền thu lợi bất chính, sung vào công quỹ Nhà nước. Ghi nhận sự tự nguyện thi hành án của bị cáo Nguyễn Quốc C1 tại cấp phúc thẩm, đã nộp toàn bộ số tiền này, cụ thể là 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền số: 0000254 ngày 14-01-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

5. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Trại Tạm giam số 1;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân khu vực 1;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 (kèm toàn bộ hồ sơ vụ án);
- Cơ quan Thi hành án hình sự - Công an tỉnh Đồng Nai;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Đồng Nai (PC02);
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - Công an tỉnh Đồng Nai;
- Công an và Ủy ban nhân dân xã EaSúp và phường EaKao, tỉnh Đắk Lắk;
- Công an và Ủy ban nhân dân phường Tân Triều và phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ vụ án và Văn phòng ⁽²⁵⁾.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Thành